

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 78/2006/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH
Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nhà đầu tư tại Việt Nam.
2. Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí và một số lĩnh vực đặc thù hoặc tại những địa bàn đầu tư đặc thù thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.
3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các nhà đầu tư tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà đầu tư) gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.
2. Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp.
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.
4. Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp.

5. Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
6. Cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi.
7. Hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó ở nước ngoài.
2. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài là tổ chức kinh tế được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài, trong đó nhà đầu tư sở hữu một phần hay toàn bộ vốn đầu tư.
3. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ, có nội dung kê khai theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều kiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Để được đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nhà đầu tư quy định tại Điều 2 Nghị định này cần đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là dự án đầu tư).
2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước đối với các trường hợp sử dụng vốn nhà nước để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.
4. Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 5. Lĩnh vực khuyến khích, cấm, hạn chế đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ các quy định tại Điều 75 của Luật Đầu tư và tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các lĩnh vực khuyến khích, cấm, hạn chế đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Điều 6. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành có các quyền lợi, ưu đãi cao hơn so với các quyền lợi, ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi, ưu đãi theo quy định mới kể từ ngày pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực.

2. Trường hợp các quyền lợi, ưu đãi ghi trong Giấy phép đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã cấp cho nhà đầu tư có mức độ ưu đãi cao hơn so với các quyền lợi, ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định hiện hành thì nhà đầu tư đó có quyền tiếp tục được hưởng các quyền lợi, ưu đãi đã ghi trong Giấy phép đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Điều 7. Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:

1. Ngoại tệ.
2. Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hoá thành phẩm, hàng hoá bán thành phẩm.
3. Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ.
4. Các tài sản hợp pháp khác.

Điều 8. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì căn cứ theo bản tiếng Việt.

Chương II THẨM QUYỀN, THỦ TỤC CẤP VÀ ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 9. Thẩm quyền chấp thuận đầu tư

Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

1. Dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, tài chính, tín dụng, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có sử dụng vốn nhà nước từ 150 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc vốn của các thành phần kinh tế từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên.
2. Dự án đầu tư không quy định tại khoản 1 Điều này có sử dụng vốn nhà nước từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc vốn của các thành phần kinh tế từ 600 tỷ đồng Việt Nam trở lên.

Điều 10. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

1. Dự án đầu tư quy định tại Điều 9 Nghị định này sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2. Dự án đầu tư không quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 11. Quy trình cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo các quy trình sau:

1. Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam.

2. Quy trình thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam trở lên.

Điều 12. Giấy chứng nhận đầu tư và các mẫu văn bản khác

1. Nội dung chủ yếu của Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.
- b) Mục tiêu đầu tư, quy mô dự án đầu tư.
- c) Tên quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận dự án đầu tư.
- d) Vốn đầu tư.
- đ) Thời hạn thực hiện dự án đầu tư.
- e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.
- g) Các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các văn bản mẫu sau: đăng ký dự án đầu tư; đề nghị thẩm tra dự án đầu tư; giải trình về dự án đầu tư; đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư; giải trình về đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư; thông báo thực hiện dự án đầu tư; báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 13. Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký dự án đầu tư.

b) Bản sao có công chứng của: Giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức; hoặc Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân Việt Nam; hoặc Giấy phép đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 nhưng không đăng ký lại theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.

c) Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với đối tác về việc góp vốn hoặc mua cổ phần hoặc hợp tác đầu tư đối với dự án đầu tư có đối tác khác cùng tham gia đầu tư.

d) Văn bản đồng ý của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng cổ đông hoặc đại hội xã viên về việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với trường hợp nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Công ty hợp danh hoặc Công ty cổ phần hoặc hợp tác xã trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Nhà đầu tư nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư 03 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp có nội dung cần phải được làm rõ liên quan đến hồ sơ dự án đầu tư, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị nhà đầu tư giải trình về nội dung cần phải được làm rõ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

4. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư không được chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 14. Quy trình thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm tra dự án đầu tư.

b) Bản sao có công chứng của: Giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức; hoặc Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân Việt Nam; hoặc Giấy phép đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 nhưng không đăng ký lại theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.

c) Văn bản giải trình về dự án đầu tư gồm các nội dung sau: mục tiêu đầu tư; địa điểm đầu tư; quy mô vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; việc sử dụng lao động Việt Nam (nếu có); việc sử dụng nguyên liệu từ Việt Nam (nếu có); tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

d) Hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác về việc góp vốn hoặc mua cổ phần hoặc cùng hợp tác đầu tư đối với trường hợp có đối tác khác cùng tham gia đầu tư.

đ) Văn bản đồng ý của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng cổ đông hoặc đại hội xã viên về việc đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Công ty hợp danh hoặc Công ty cổ phần hoặc hợp tác xã trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư 08 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung thẩm tra dự án đầu tư gồm:

a) Điều kiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

b) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

c) Tính hợp pháp của vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

4. Quy trình thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ dự án đầu tư gửi các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan được hỏi ý kiến tiến hành thẩm tra hồ sơ dự án đầu tư và có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công; quá thời hạn trên mà cơ quan được hỏi không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

c) Đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ ý kiến thẩm định bằng văn bản kèm theo hồ sơ dự án đầu tư và ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

d) Đối với các dự án đầu tư không quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

đ) Giấy chứng nhận đầu tư được sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

e) Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư không được chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 15. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư

Khi có nhu cầu điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư liên quan đến mục tiêu đầu tư, quy mô dự án đầu tư, vốn đầu tư, chủ đầu tư, nước tiếp nhận dự án đầu tư, thời hạn thực hiện dự án đầu tư thì nhà đầu tư phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy trình sau:

1. Quy trình đăng ký, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Nội dung điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư không liên quan đến quy mô vốn đầu tư và lĩnh vực đầu tư.

b) Nội dung điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư không liên quan đến lĩnh vực đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này và tổng vốn đầu tư sau khi tăng thêm không lớn hơn 15 tỷ đồng Việt Nam.

2. Quy trình thẩm tra, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với các trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Quy trình đăng ký, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư

1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

b) Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư và hồ sơ pháp lý của đối tác mới tham gia dự án đầu tư (nếu có chuyển nhượng vốn đầu tư).

c) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đầu tư.

d) Văn bản đồng ý của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng cổ đông hoặc đại hội xã viên về việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Công ty hợp danh hoặc Công ty cổ phần hoặc hợp tác xã trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã.

đ) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho đến thời điểm nhà đầu tư có văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư 03 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc.

3. Trường hợp có nội dung liên quan đến hồ sơ dự án đầu tư cần phải được làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị nhà đầu tư giải trình về nội dung cần phải được làm rõ.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư không được chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 17. Quy trình thẩm tra, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư

1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.
- b) Văn bản giải trình về đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.
- c) Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư và hồ sơ pháp lý của đối tác mới tham gia dự án đầu tư (nếu có chuyển nhượng vốn đầu tư).
- d) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đầu tư.
- đ) Văn bản đồng ý của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng cổ đông hoặc đại hội xã viên về việc đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Công ty hợp danh hoặc Công ty cổ phần hoặc hợp tác xã trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã.
- e) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho đến thời điểm nhà đầu tư có văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư 06 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ dự án đầu tư gửi các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan được hỏi ý kiến tiến hành thẩm tra hồ sơ dự án đầu tư và có ý kiến bằng văn bản về các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công; quá thời hạn nêu trên mà cơ quan được hỏi không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong các trường hợp sau:

a) Điều chỉnh dự án đầu tư về lĩnh vực đầu tư hoặc quy mô vốn đầu tư quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Điều chỉnh về lĩnh vực đầu tư hoặc quy mô vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư không quy định tại Điều 9 Nghị định này mà sau khi điều chỉnh, dự án đầu tư đó đủ điều kiện thuộc thẩm quyền chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 9 Nghị định này.

5. Đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ ý kiến thẩm định bằng văn bản kèm theo hồ sơ dự án đầu tư và ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

6. Đối với các dự án đầu tư không quy định tại Điều 9 Nghị định này, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

7. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh được sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

8. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư không được chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 18. Dừng lợi nhuận để đầu tư ở nước ngoài

1. Trường hợp dừng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư vào chính dự án đầu tư đó thì phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Nghị định này.

2. Trường hợp dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để đầu tư vào dự án khác ở nước ngoài thì phải được Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án khác đó theo quy định của Nghị định này.

Điều 19. Đăng ký lại dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư không phải đăng ký lại đối với dự án đầu tư đã có Giấy phép đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Trường hợp có nhu cầu đăng ký lại, nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư 03 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị đăng ký lại dự án đầu tư.
- b) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho đến thời điểm nhà đầu tư có văn bản đề nghị đăng ký lại dự án đầu tư.
- c) Bản sao có công chứng Giấy phép đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài.

2. Khi làm thủ tục đăng ký lại theo đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi vào Giấy chứng nhận đầu tư các quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư thay thế Giấy phép đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư đã được cấp trước đó.

Chương III TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 20. Thông báo thực hiện dự án đầu tư

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải có văn bản thông báo thực hiện dự án đầu tư kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

2. Văn bản thông báo thực hiện dự án đầu tư gồm các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức kinh tế ở nước ngoài; tên, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có).
- b) Mục tiêu đầu tư, lĩnh vực đầu tư.

c) Vốn đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài; phần vốn tham gia của nhà đầu tư.

d) Thông tin về người đại diện nhà đầu tư và người đại diện tổ chức kinh tế ở nước ngoài gồm: họ, tên, địa chỉ thường trú (tại Việt Nam và tại nước ngoài), chức vụ, số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu.

3. Trường hợp có sự thay đổi về nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi, nhà đầu tư có văn bản thông báo về nội dung thay đổi gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 21. Thời hạn triển khai dự án đầu tư

1. Quá thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà dự án đầu tư không được nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận, hoặc quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận mà dự án đầu tư không được triển khai thì nhà đầu tư phải có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị kéo dài thời hạn triển khai dự án đầu tư hoặc đề nghị chấm dứt dự án đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kéo dài thời hạn triển khai dự án đầu tư hoặc văn bản đề nghị chấm dứt dự án đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc kéo dài thời hạn triển khai dự án đầu tư hoặc chấp thuận chấm dứt dự án đầu tư, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

3. Việc gia hạn triển khai dự án đầu tư được thực hiện không quá 02 lần, mỗi lần không quá 06 tháng.

Điều 22. Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư

Hàng năm, trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư có văn bản báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư kèm theo báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

Điều 23. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư sau khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

b) Dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư để nghiên cứu, chuẩn bị dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Tài khoản thực hiện dự án đầu tư

Mọi giao dịch chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam liên quan đến dự án đầu tư được thực hiện thông qua một tài khoản ngoại tệ mở tại một tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối tại Việt Nam và được đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 25. Chuyển lợi nhuận về nước

1. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận và các khoản thu nhập khác từ dự án đầu tư về Việt Nam.

2. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá 02 lần, mỗi lần không quá 06 tháng.

Điều 26. Thanh lý dự án đầu tư

1. Ngay sau khi kết thúc dự án đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc việc thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư.

3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện một lần và không quá 06 tháng.

Điều 27. Nghĩa vụ tài chính

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì mức thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam đối với phần lợi nhuận chuyển về nước được áp dụng như mức thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với dự án đầu tư trong nước trong cùng lĩnh vực đầu tư.

3. Trường hợp nước tiếp nhận đầu tư là quốc gia hoặc thuộc vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì nghĩa vụ về thuế của nhà đầu tư đối với Nhà nước Việt Nam thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

4. Trường hợp nước tiếp nhận đầu tư là quốc gia hoặc thuộc vùng lãnh thổ chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã được nộp ở nước tiếp nhận đầu tư sẽ được khấu trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

5. Việc miễn thuế xuất khẩu đối với tài sản mang ra nước ngoài để triển khai dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 28. Trách nhiệm của nhà đầu tư đối với người lao động

1. Nhà đầu tư được trực tiếp hoặc thông qua tổ chức giới thiệu việc làm để tuyển dụng lao động Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam và của nước tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về việc đưa người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại dự án đầu tư; đồng thời bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh theo hợp đồng đưa người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại dự án đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đầu tư chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn quy định ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hết thời hạn đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Quá thời hạn quy định tại Điều 21 Nghị định này mà dự án đầu tư không được triển khai.

3. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

4. Nhà đầu tư bị phá sản hoặc giải thể dẫn tới việc phải giải thể tổ chức kinh tế ở nước ngoài hoặc phải chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

5. Quá 12 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không có văn bản báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điều 22 Nghị định này.

6. Nhà đầu tư vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước tiếp nhận đầu tư dẫn tới việc phải chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đầu tư.

7. Nhà đầu tư có văn bản đề nghị chấm dứt dự án đầu tư và được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 30. Trách nhiệm quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong lĩnh vực được phân công.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng chiến lược, định hướng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo từng thời kỳ.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

3. Tổ chức, thực hiện việc đăng ký, thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đồng thời giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

5. Phối hợp với các cơ quan nhà nước Việt Nam ở trong nước và nước ngoài để hỗ trợ các nhà đầu tư theo thẩm quyền.

6. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

7. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, làm việc với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để xử lý kịp thời các kiến nghị của nhà đầu tư, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất các cơ chế, chính sách và giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

8. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động và hiệu quả kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và Tổng cục Thống kê.

Điều 32. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ khác có liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tín dụng, quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến nguồn vốn và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

4. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản đánh giá tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và Tổng cục Thống kê.

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Thực hiện việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo thẩm quyền đối với các trường hợp liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu, miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các nhà đầu tư đối với Nhà nước Việt Nam.

5. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Bộ Tài chính có văn bản tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của các nhà đầu tư đối với Nhà nước Việt Nam gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan và Tổng cục Thống kê.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Thương mại

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung thuộc lĩnh vực thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

4. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Bộ Thương mại có văn bản đánh giá về tình hình thương mại liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan và Tổng cục Thống kê.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư.

4. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đánh giá tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan và Tổng cục Thống kê.

Điều 36. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khác

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các quy định của pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

4. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật có văn bản đánh giá về tình hình hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan và Tổng cục Thống kê.

Điều 37. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan theo thẩm quyền quy định trong việc hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư có trụ sở chính đặt tại địa phương thực hiện đúng các quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý liên quan đến dự án đầu tư của các nhà đầu tư có trụ sở chính đặt tại địa bàn khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các nhà đầu tư có trụ sở chính đặt tại địa bàn đối với Nhà nước Việt Nam và việc đưa lao động địa phương ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư.

4. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đánh giá tình hình hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nhà đầu tư có trụ sở chính đặt tại địa bàn và tình hình đưa lao động địa phương ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà

nước Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Bộ Ngoại giao và Tổng cục Thống kê.

Điều 38. Hỗ trợ nhà đầu tư ở nước ngoài

Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm làm đầu mối phối hợp với các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam ở trong nước để: hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc chấp hành các quy định của pháp luật nước sở tại; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư ở nước ngoài; thông qua đường ngoại giao, đề xuất và kiến nghị chính quyền nước sở tại hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài.

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra

Việc thanh tra, kiểm tra dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Điều 40. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; đồng thời thay thế Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 1999 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

2. Các dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc có văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng không đăng ký lại theo Luật Đầu tư được tiếp tục hoạt động và thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 42. Điều khoản thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của
Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc
hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối
cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,
Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng